从 Cóng 往 wǎng 拐 guǎi 一直 yīzhí 红绿灯 hónglǜdēng 十字路口 Shízìlù kǒu

> 才 Cái 就 jiù 斤 jīn 尝尝 cháng cháng

味道 wèidào

日用品 rìyòngpǐn

出国 Chūguó

旅行 lǚxíng

朋友 péngyǒu

时间 shíjiān

收拾 shōushí

行李箱 Duōjiǔ

疼 Téng 嗓子 sǎngzi 咱们 zánmen 打针 dǎzhēn

手续 shǒuxù

dăzhēn

住院

另外 Lìngwài 应该 yīnggāi

机会 jīhuì

<u>班班</u> guàng

别的 Bié de

多久 Duōjiǔ

- 1. 咱们
- 2. 从
- 3.十字路口
- 4. 一直
- 5. 往
- 6. 红绿灯
- 7. 拐
- 8. 嗓子
- 9. 疼
- 10. 打针
- 11. 住院
- 12. 手续

- 1. 才
- 2. 买了
- 3. 斤
- 4. 日用品
- 5. 就
- 6. 尝尝
- 7. 味道
- 8. 另外
- 9. 应该
- 10.找个机会
- 11. 逛逛
- 12. 别的
- 13. 看看
- 14. 多久
- 15. 能吃完